|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** Số: /2017/TT-BTC | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc***Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông**

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 và Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí quyền hoạt động viễn thông và lệ phí cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ viễn thông và giấy phép nghiệp vụ viễn thông.*

**Điều 1.** Bổ sung khoản 4 Điều 3 Thông tư số 273/2016/TT-BTC như sau:

“4. Mạng viễn thông điện thoại cố định”.

**Điều 2.** Sửa đổi, bổ sung Biểu mức thu phí, lệ phí cấp phép hoạt động viễn thông ban hành kèm theo Thông tư số 273/2016/TT-BTC (Biểu mức thu phí, lệ phí ban hành kèm theo Thông tư này).

**Điều 3.** Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 273/2016/TT-BTC như sau:

“2. Phí lập mạng viễn thông công cộng: Doanh nghiệp viễn thông nộp hàng năm, thời gian nộp trong quý I.

Trường hợp doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động sau ngày 01/01 hàng năm: Số phí phải nộp = Mức phí năm x Số tháng còn lại của năm (kể từ tháng sau được cấp phép)/12.

***Trường hợp doanh nghiệp được cấp phép thay đổi từ tháng nào thì áp dụng mức phí theo giấy phép thay đổi từ tháng đó (tính theo tháng).***

***Ví dụ: doanh nghiệp đã được cấp phép lập mạng viễn thông công cộng trong phạm vi trên 30 tỉnh (mức phí 600 triệu/năm) hoạt động đến hết tháng 5/2017.***

***Từ tháng 6/2017 được Cục Viễn thông cấp giấy phép thay đổi phạm vi hoạt động từ trên 30 tỉnh xuống còn từ 02 đến 30 tỉnh (mức phí 300 triệu/năm), theo đó số phí phải nộp của năm 2017 như sau:***

***+ Số phí phải nộp của 5 tháng đầu năm 2017 = 600 triệu đồng/12 tháng x 5 tháng = 250 triệu đồng.***

***+ Số phí phải nộp của 7 tháng cuối năm 2017 = 300 triệu đồng/12 tháng x 7 tháng = 175 triệu đồng.***

***+ Số phí phải nộp cả năm 2017 = 250 triệu đồng + 175 triệu đồng = 425 triệu đồng”.***

**Điều 4.** Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2017.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận***:- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Quốc hội;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Toà án nhân dân tối cao;- Kiểm toán nhà nước;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc nhà nước TP. Hà Nội- Website chính phủ;- Công báo;- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;- Website Bộ Tài chính;- Lưu: VT, CST (CST5).  | **KT. BỘ TRƯỞNG****THỨ TRƯỞNG** **Vũ Thị Mai** |

**BIỂU MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG**

*(kèm theo Thông tư số .../2017/TT-BTC ngày ... tháng ... năm 2017*

*của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

**I. LỆ PHÍ CẤP PHÉP HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số****TT** | **Tên loại giấy phép** | **Mức thu**(đồng/giấy) |
| 1 | Cấp lần đầu, cấp mới | 1.000.000 |
|   | - Cung cấp dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện- Thiết lập mạng viễn thông công cộng sử dụng băng tần vô tuyến điện- Lắp đặt cáp viễn thông trên biển- Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông sử dụng băng tần số vô tuyến điện;- Cung cấp dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện;- Thiết lập mạng viễn thông công cộng không sử dụng băng tần vô tuyến điện;- Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng;- Hoạt động sửa chữa, bảo dưỡng các công trình cáp viễn thông trên biển;- Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện. |   |
| 2 | Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép quy định tại điểm 1 nêu trên | 500.000 |

**II. PHÍ QUYỀN HOẠT ĐỘNG VIỄN THÔNG**

**1. Phí cung cấp dịch vụ viễn thông**

Hàng năm, tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông phải nộp mức phí theo tỷ lệ 0,5% tính trên doanh thu dịch vụ viễn thông nhưng không thấp hơn mức tối thiểu trong Biểu dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số****TT** | **Hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông** | **Mức tối thiểu** *(triệu đồng)* |
| 1 | Cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện | 2.000 |
| 2 | Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất sử dụng băng tần số vô tuyến điện | 1.000 |
| 3 | - Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định vệ tinh- Cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng hải- Cung cấp dịch vụ viễn thông di động hàng không | 50 |
| 4 | Cung cấp dịch vụ viễn thông di động vệ tinh | 100 |
| 5 | - Cung cấp dịch vụ viễn thông cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện- Cung cấp dịch vụ viễn thông di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện | 250 |

***Mức tối thiểu quy định tại điểm này không áp dụng đối với các doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông trong thời hạn 3 năm, kể từ năm cấp phép.***

**2. Phí thiết lập mạng viễn thông công cộng, dùng riêng; phí thử nghiệm mạng, dịch vụ viễn thông; phí lắp cáp viễn thông trên biển** áp dụng như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Hoạt động viễn thông** | **Mức thu** |
| **1** | **Thiết lập mạng viễn thông công cộng** (nộp hàng năm) |   |
| 1.1 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông |   |
| a | Trong phạm vi một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 100 triệu đồng |
| b | Trong phạm vi từ 02 – 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 300 triệu đồng |
| c | Trong phạm vi trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 600 triệu đồng |
| 1.2 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện, số thuê bao viễn thông |   |
| a | Trong phạm vi từ 02 – 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 800 triệu đồng |
| b | Trong phạm vi trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 2.000 triệu đồng |
| 1.3 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng kênh tần số vô tuyến điện | 200 triệu đồng |
| 1.4 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện (MVNO) | 2.000 triệu đồng |
| 1.5 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất có sử dụng băng tần số vô tuyến điện | 5.000 triệu đồng |
| 1.6 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng cố định vệ tinh | 100 triệu đồng |
| 1.7 | Thiết lập mạng viễn thông công cộng di động vệ tinh | 100 triệu đồng |
| **2**  | **Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông** (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép) |    |
| 2.1 | Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông có sử dụng băng tần số vô tuyến điện |   |
| a | Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 200 triệu đồng |
| b | Phạm vi thử nghiệm từ 02-30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 300 triệu đồng |
| c | Phạm vi thử nghiệm trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 400 triệu đồng |
| 2.2 | Thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông không sử dụng băng tần số vô tuyến điện |   |
| a | Phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 300 triệu đồng |
| b | Phạm vi thử nghiệm từ 02-30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 400 triệu đồng |
| c | Phạm vi thử nghiệm trên 30 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | 500 triệu đồng |
| **3**  | **Thiết lập mạng viễn thông dùng riêng** (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép) |  100 triệu đồng |
| **4** | **Lắp đặt cáp viễn thông trên biển** (nộp một lần cho toàn bộ thời hạn giấy phép) |   |
| a | Lắp đặt cáp | 01 triệu Đô la Mỹ |
| b | Sửa chữa, bảo dưỡng các công trình cáp | ***50.000 Đô la Mỹ*** |